

Số: 1343 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Quy định giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bắc Giang năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 21/11/2019;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25/11/2009;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài sản có tính chất lý, hóa giống nhau; Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài sản có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 3534/STC-QLG ngày 23/12/2022 và ý kiến thống nhất của các thành viên UBND tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bắc Giang năm 2023 đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau, cụ thể gồm:

1. Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại (Phụ lục I).
2. Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (Phụ lục II).
3. Giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên (Phụ lục III).
4. Giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên (Phụ lục IV).

Điều 2. Giá tính thuế tài nguyên tại Điều 1 Quyết định này có hiệu lực thi hành từ 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023.

Hàng năm (trước ngày 30/10) hoặc trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có biến động về giá (tăng hoặc giảm) 20% trở lên so với giá trong quy định này thì Sở Tài nguyên và Môi trường (đối với tài nguyên là khoáng sản kim loại, khoáng sản không kim loại và nước thiên nhiên); Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với tài nguyên là sản phẩm rừng tự nhiên); Cục Thuế tỉnh (đối với các tài nguyên khác còn lại phải chịu thuế) có trách nhiệm xây dựng, điều chỉnh giá tính thuế tài nguyên theo chức năng quản lý chuyên ngành và gửi Sở Tài chính tổng hợp, thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- + LĐVP, TPKTTH, TNMT, TTTT, TH;
- + Lưu: VT, KTTH_{Tứ}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Thế Tuấn

Phụ lục I
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2022 UBND của tỉnh)

Mã nhóm, loại TN	Loại tài nguyên	ĐVT	Mức giá (1000đ)	Ghi chú
1	2	3	4	5
I	Khoáng sản kim loại			
I101	Sắt kim loại	tấn	8.000	
I102	Quặng Manhetit (có từ tính)	tấn		
I10201	Hàm lượng Fe < 30%	tấn	250	
I10202	Hàm lượng 30% < Fe < 40%	tấn	350	
I10203	Hàm lượng 40% < Fe < 50%	tấn	450	
I10204	Hàm lượng 50% < Fe < 60%	tấn	700	
I10205	Hàm lượng Fe > 60%	tấn	1.000	\
I103	Quặng Limonit (không từ tính)	tấn		
I10301	Hàm lượng Fe < 30%	tấn	150	
I10302	Hàm lượng 30% < Fe < 40%	tấn	210	
I10303	Hàm lượng 40% < Fe < 50%	tấn	280	
I10304	Hàm lượng 50% < Fe < 60%	tấn	340	
I10305	Hàm lượng Fe > 60%	tấn	420	
I104	Quặng sắt Deluvi	tấn	150	
I4	Vàng			
I401	Quặng vàng gốc	tấn		
I40101	Hàm lượng Au < 2gram/tấn	tấn	910	
I40102	Hàm lượng 2 < Au < 3gram/tấn	tấn	1.330	
I40103	Hàm lượng 3 < Au < 4gram/tấn	tấn	1.900	
I40104	Hàm lượng 4 < Au < 5gram/tấn	tấn	2.500	
I40105	Hàm lượng 5 < Au < 6gram/tấn	tấn	3.200	
I40106	Hàm lượng 6 < Au < 7gram/tấn	tấn	3.800	
I40107	Hàm lượng 7 < Au < 8gram/tấn	tấn	4.500	
I40108	Hàm lượng Au ≥ 8gram/tấn	tấn	5.100	
I402	Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng	kg	750.000	
I403	Tinh quặng vàng			
I40301	Hàm lượng 82 < Au ≤ 240gram/tấn	tấn	154.000	
I40302	Hàm lượng Au > 240gram/tấn	tấn	175.000	
I6	Bạch kim, bạc, thiếc			
I602	Bạc	kg	16.000	
I8	Chì, kẽm			
I801	Chì, kẽm kim loại	tấn	37.000	
I802	Tinh quặng chì, kẽm	tấn		

I80201	Tỉnh quặng chì	tấn		
I8020101	Hàm lượng Pb <50%	tấn	11.550	
I8020102	Hàm lượng Pb $\geq$ 50%	tấn	16.500	
I80202	Tỉnh quặng kẽm	tấn		
I8020201	Hàm lượng Zn <50%	tấn	4.000	
I8020202	Hàm lượng Zn $\geq$ 50%	tấn	5.000	
I803	Quặng chì + kẽm	tấn		
I80301	Hàm lượng Pb + Zn <5%	tấn	560	
I80302	Hàm lượng $5\% \leq$ Pb + Zn <10%	tấn	931	
I80303	Hàm lượng $10\% \leq$ Pb + Zn <15%	tấn	1.330	
I80304	Hàm lượng Pb + Zn $\geq$ 15%	tấn	1.870	
I10	Đồng			
I1001	Quặng đồng	tấn		
I100101	Hàm lượng Cu <0,5%	tấn	483	
I100102	Hàm lượng $0,5\% \leq$ Cu <1%	tấn	959	
I100103	Hàm lượng $1\% \leq$ Cu <2%	tấn	1.603	
I100104	Hàm lượng $2\% \leq$ Cu <3%	tấn	2.290	
I100105	Hàm lượng $3\% \leq$ Cu <4%	tấn	3.120	
I100106	Hàm lượng $4\% \leq$ Cu <5%	tấn	4.120	
I100107	Hàm lượng Cu $\geq$ 5%	tấn	5.500	
I1002	Tỉnh quặng đồng có hàm lượng 18% < Cu < 20%	tấn	16.500	

Thuyết minh

- Cột 4: Mức giá dự kiến là mức giá tối thiểu theo khung giá quy định của Bộ Tài chính (Áp dụng trong năm 2022 tại Quyết định số 1544/QĐ-UBND ngày 22/12/20201 của UBND tỉnh).

Phụ lục II
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI
KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2022 UBND của tỉnh)

Mã nhóm, loại TN	Loại tài nguyên	ĐVT	Mức giá (1000đ)	Ghi chú
1	2	3	4	5
II	Khoáng sản không kim loại			
II1	<i>Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình</i>	<i>m3</i>	<i>27</i>	
II2	<i>Đá, sỏi</i>	<i>m3</i>		
II201	<i>Sỏi</i>	<i>m3</i>		
II20101	Sỏi trắng	m3	400	
II20102	Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m3	100	
II202	<i>Đá xây dựng</i>	<i>m3</i>		
II20203	Đá làm vật liệu XD thông thường	m3		
II2020301	Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m3	70	
II2020302	Đá hộc, đá base	m3	77	
II2020303	Đá cấp phối	m3	80	
II2020304	Đá dăm các loại	m3	90	
II2020305	Đá lô ca	m3	140	
II2020306	Đá chẻ,	m3	280	
II2020307	Đá bụi, mặt đá	m3	60	
II20204	Đá bazan dạng cục, cột (trụ)	m3	1.000	
II3	<i>Đá nung vôi và sản xuất xi măng</i>	<i>m3</i>		
II301	Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m3	63	
II302	Đá sản xuất xi măng	m3		
II30201	Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m3	84	
II30202	Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m3	63	
II30203	Đá làm phụ gia sản xuất xi măng	m3		
II3020301	Đá Puzolan (khoáng sản khai thác)	m3	100	
II3020302	Đá cát kết silic(khoáng sản khai thác)	m3	45	
II3020303	Đá cát kết đen(khoáng sản khai thác)	m3	45	
II3020304	Quặng laterit sôt (khoáng sản khai thác)	tấn	105	
II5	<i>Cát</i>			
II501	Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m3	56	
II502	Cát xây dựng	m3		

II50201	Cát đen dùng trong xây dựng	m3	56	
II50202	Cát vàng dùng trong xây dựng	m3	105	
II503	Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m3	105	
II7	Đất làm gạch	m3	50	
II9	Sét chịu lửa			
II901	Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng	m3	266	
II902	Sét chịu lửa các màu còn lại	m3	126	
II11	Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)			
II1101	Cao lanh (khoáng sản khai thác chưa rây)	tấn	150	
II1102	Cao lanh dưới rây	tấn	560	
II1103	Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)	tấn	150	
II16	Than Antraxit hàm lò			
II1601	Than sạch trong than khai thác (Cám từ 0-15, cục-15)	tấn	1.306	
II1602	Than cục	tấn		
II160201	Than cục 1a, 1b, 1c	tấn	2.785	
II160202	Than cục 2a, 2b	tấn	3.281	
II160203	Than cục 3a, 3b	tấn	3.438	
II160204	Than cục 4a, 4b	tấn	3.405	
II160205	Than cục 5a, 5b	tấn	3.051	
II160206	Than cục 6a, 6b, 6c	tấn	2.747	
II160207	Than cục 7a, 7b, 7c	tấn	1.352	
II160208	Than cục 8a, 8b, 8c	tấn	828	
II1603	Than cám			
II160301	Than cám 1	tấn	2.606	
II160302	Than cám 2	tấn	2.713	
II160303	Than cám 3a, 3b, 3c	tấn	2.238	
II160304	Than cám 4a, 4b	tấn	1.707	
II160305	Than cám 5a, 5b	tấn	1.350	
II160306	Than cám 6a, 6b	tấn	1.066	
II160307	Than cám 7a, 7b, 7c	tấn	804	
II1604	Than bùn			
II160401	Than bùn tuyển 1a, 1b	tấn	805	
II160402	Than bùn tuyển 2a, 2b	tấn	715	
II160403	Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	tấn	568	
II160404	Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	tấn	465	
II17	Than Antraxit lộ thiên			
II1701	Than sạch trong than khai thác (Cám từ	tấn	1.306	

	0-15, cục-15)			
II1702	Than cục	tấn		
II170201	Than cục 1a, 1b, 1c	tấn	2.785	
II170202	Than cục 2a, 2b	tấn	3.281	
II170203	Than cục 3a, 3b	tấn	3.438	
II170204	Than cục 4a, 4b	tấn	3.405	
II170205	Than cục 5a, 5b	tấn	3.051	
II170206	Than cục đơn 6a, 6b, 6c	tấn	2.747	
II170207	Than cục đơn 7a, 7b, 7c	tấn	1.352	
II170208	Than cục đơn 8a, 8b, 8c	tấn	828	
II1703	Than cám			
II170301	Than cám 1	tấn	2.606	
II170302	Than cám 2	tấn	2.713	
II170303	Than cám 3a, 3b, 3c	tấn	2.238	
II170304	Than cám 4a, 4b	tấn	1.707	
II170305	Than cám 5a, 5b	tấn	1.350	
II170306	Than cám 6a, 6b	tấn	1.066	
II170307	Than cám 7a, 7b, 7c	tấn	804	
II1704	Than bùn			
II170401	Than bùn tuyển 1a, 1b	tấn	805	
II170402	Than bùn tuyển 2a, 2b	tấn	715	
II170403	Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	tấn	568	
II170404	Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	tấn	465	
II18	Than nâu, than mỡ			
II1801	Than nâu	tấn	760	
II1802	Than mỡ	tấn		
II180201	Than mỡ có độ tro khô AK dưới 40%	tấn	1.750	
II180202	Than mỡ có độ tro khô AK từ 40% trở lên	tấn	910	
II19	Than khác	tấn		
II1901	Than bùn	tấn	280	
II1902	Than bùn tuyển khác	tấn	136	
II1903	Than bã sàng	tấn	206	
II1904	Xít thải than	tấn	192	
II1905	Than cám trong than nguyên khai 0-15 mm	tấn	1.523	
II1906	Than cục trong than nguyên khai 15-100mm	tấn	2.302	
II24	Khoáng sản không kim loại khác			
II2401	Barit khai thác			
II240101	Quặng Barit khai thác hàm lượng BaSO ₄ nhỏ hơn 20%	Tấn	40	
II240102	Quặng Barit khai thác hàm lượng BaSO ₄ nhỏ hơn 20%	Tấn	110	

II240103	Quặng Barit khai thác hàm lượng BaSO ₄ nhỏ hơn 20%	Tấn	300	
II240104	Quặng Barit khai thác hàm lượng BaSO ₄ nhỏ hơn 20%	Tấn	600	
II240105	Quặng Barit khai thác hàm lượng BaSO ₄ nhỏ hơn 20%	Tấn	800	

Thuyết minh: Cột 4: Mức giá dự kiến là mức giá tối thiểu theo khung giá quy định của Bộ Tài chính (Áp dụng trong năm 2022 tại Quyết định số 1544/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh).

Phụ lục III
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM RỪNG TỰ NHIÊN
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2022 của UBND tỉnh)

Mã nhóm, loại TN	Loại tài nguyên	ĐVT	Mức giá (1000đ)	Ghi chú
1	2	3	4	5
III	Sản phẩm của rừng tự nhiên			
III1	Gỗ nhóm I			
III101	Cắm lai	m3		
III10101	D < 25 cm	m3	14.500	
III10102	25 cm ≤ D < 50cm	m3	28.000	
III10103	D ≥ 50cm	m3	36.000	
III102	Cắm liên (cà gần)	m3	7.300	
III103	Dáng hương (Giáng hương)	m3	26.000	
III104	Du sam	m3	24.000	
III105	Gỗ đỏ (Cà te/ Hồ bì)			
III10501	D < 25 cm	m3	6.500	
III10502	25 cm ≤ D < 50cm	m3	28.000	
III10503	D ≥ 50cm	m3	35.000	
III106	Gụ			
III10601	D < 25 cm	m3	6.000	
III10602	25cm ≤ D < 50 cm	m3	12.000	
III10603	D ≥ 50 cm	m3	16.000	
III107	Gụ mật (Gỗ mật)			
III10701	D < 25 cm	m3	4.000	
III10702	25cm ≤ D < 50 cm	m3	8.500	
III10703	D ≥ 50 cm	m3	15.000	
III108	Hoàng đàn	m3	40.000	
III109	Huệ mộc, sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)	m3	4.000.000	
III110	Huỳnh đường	m3	8.400	
III111	Hương			
III11101	D < 25 cm	m3	7.500	
III11102	25cm ≤ D < 50 cm	m3	18.700	
III11103	D ≥ 50 cm	m3	22.800	
III112	Hương tía	m3	16.800	
III113	Lát	m3	11.400	
III114	Mun	m3	17.000	
III115	Muồng đen	m3	6.600	
III16	Pơ mu	m3		
III1601	D < 25 cm	m3	9.360	
III	Sản phẩm của rừng tự nhiên			
III1602	25cm ≤ D < 50 cm	m3	18.000	

III1603	$D \geq 50$ cm	m3	24.000	
III117	Son tuyết	m3	10.000	
III118	Trai	m3	11.000	
III119	Trắc	m3		
III11901	$D < 25$ cm	m3	7.300	
III11902	$25 \leq D < 50$ cm	m3	14.500	
III11903	$35 \text{ cm} \leq D < 50$ cm	m3	28.000	
III11904	$50 \text{ cm} \leq D < 65$ cm	m3	73.900	
III11905	$D \geq 65$ cm	m3	180.000	
III120	Các loại khác	m3		
	$D < 25$ cm	m3	6.000	
	$25 \text{ cm} \leq D < 35$ cm	m3	8.400	
	$35 \text{ cm} \leq D < 50$ cm	m3	12.000	
	$D \geq 50$ cm	m3	23.000	
III2	Gỗ nhóm II	m3		
III201	Cắm xe	m3	7.000	
III202	Đỉnh (Đỉnh hương)	m3	7.000	
	$D < 25$ cm	m3	9.500	
	$25 \leq D < 50$ cm	m3	13.000	
	$D \geq 50$ cm	m3	17.000	
III203	Lim xanh	m3		
	Lim xanh ($D < 25$ cm)	m3	7.600	
	Lim xanh ($25 \text{ cm} \leq D < 50$)	m3	14.000	
	Lim xanh ($D \geq 50$ cm)	m3	16.000	
III204	Nghiên	m3		
	$D < 25$ cm	m3	4.800	
	$25 \text{ cm} \leq D < 50$ cm	m3	8.000	
	$D \geq 50$ cm	m3	11.500	
III205	Kiên kiên	m3		
	$D < 25$ cm	m3	6.000	
	$25 \leq D < 50$ cm	m3	9.000	
	$D \geq 50$ cm	m3	15.000	
III 206	Da đá	m3	6.500	
III 207	Sao xanh	m3	7.000	
III 208	Sến	m3	10.000	
III 209	Sến mật	m3	6.000	
III 210	Sến mù	m3	4.4000	
III 211	Tấu mật	m3	10.000	
III 212	Trai ly	m3	13.800	
III 213	Xoay	m3		
	$D < 25$ cm	m3	3.700	
	$25 \leq D < 50$ cm	m3	5.000	

	D $\geq$ 50 cm	m3	8.000	
III 214	Các loại khác	m3		
	D<25 cm	m3	4.000	
	25 $\leq$ D<50 cm	m3	9.000	
	D $\geq$ 50 cm	m3	12.000	
III3	Gỗ nhóm III			
III 301	Bằng lăng	m3	5.000	
III 302	Cà chắt, (cà chí)	m3		
	D<25 cm	m3	3.100	
	25 $\leq$ D<50 cm	m3	4.200	
	D $\geq$ 50 cm	m3	6.000	
III 303	Cà ổi	m3	6.000	
III 304	Chò chỉ	m3		
	D<25 cm	m3	3.200	
	25 $\leq$ D<50 cm	m3	5.000	
	D $\geq$ 50 cm	m3	10.000	
III 305	Chò chai, chua khát	m3	6.000	
III 307	Dạ hương	m3	7.200	
III 308	Giổi			
	D<25 cm	m3	9.000	
	25 $\leq$ D<50 cm	m3	13.000	
	D $\geq$ 50 cm	m3	18.000	
III 319	Re mít	m3	5.000	
III 320	Các loại khác	m3		
	D<25 cm	m3	2.400	
	25cm $\leq$ D<35 cm	m3	4.000	
	35cm $\leq$ D<50 cm	m3	6.600	
	D $\geq$ 50 cm	m3	8.000	
III4	Gỗ nhóm IV	m3		
III 401	Bồ bồ	m3		
	Chiều dài <2m	m3	2.000	
	Chiều dài $\geq$ 2m	m3	3.600	
III 401	Re (De)	m3	6.000	
III 407	Mỡ	m3	1.200	
III 408	Sến bobo	m3	3.500	
III 409	Lim sừng	m3	3.500	
III 410	Thông	m3	2.500	
III 411	Thông lông gà	m3	5.400	
III 412	Thông ba lá	m3	3.300	
III 413	Thông nạng	m3		
	Thông nạng (D<35)	m3	2.000	
	Thông nạng (D>35)	m3	4.000	

III 414	Vàng tâm	m3	7.000	
III 415	Các loại khác	m3		
	D<25 cm	m3	1.800	
	25cm≤D<35 cm	m3	3.200	
	35cm≤D<50 cm	m3	4.200	
	D≥50 cm	m3	6.000	
III5	Nhóm gỗ V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác	m3		
III 501	Gỗ nhóm V	m3		
III 50101	Chò xanh	m3	6.000	
	Lim vàng (Lim xẹt)	m3	5.400	
	Sau sau, thầu tàu	m3	800	
III 50113	Các loại khác			
	D<25 cm	m3	1.800	
	25cm≤D<50 cm	m3	3.000	
	D≥50 cm	m3	5.500	
III 502	Gỗ nhóm VI	m3		
III 50201	Bạch đàn	m3		
	Bạch đàn (D<20)	m3	2.000	
	Bạch đàn (20-29)	m3	2.200	
	Bạch đàn (D>30)	m3	2.400	
III 50202	Cảng lò	m3	3.600	
	Chò	m3	4.300	
	Chò nâu	m3	4.800	
III 50205	Keo			
	Keo (D<20)	m3	2.000	
	Keo (20-29)	m3	2.000	
	Keo (D>30)	m3	2.400	
III 50206	Kháo vàng	m3	3.000	
III 50210	Xoan đào	m3	3.700	
III 50211	Sấu	m3	8.820	
	Trám hồng	m3	3.000	
III 50212	Các loại khác	m3		
	D<25 cm	m3	1.300	
	25cm≤D<50 cm	m3	2.600	
	D≥50 cm	m3	5.000	
III503	Gỗ nhóm VII	m3		
III 50301	Gáo vàng	m3	2.800	
	Trám trắng	m3	2.500	
	Vạng Trứng	m3	3.000	
	Xoan	m3	2.000	
III 50307	Các loại khác	m3		

	D<25 cm	m3	1.300	
	25cm≤D<50 cm	m3	2.800	
	D≥50 cm	m3	4.000	
III504	Gỗ nhóm VIII	m3		
III 50401	Bồ đề	m3	1.200	
III 50402	Bộp (đa xanh)	m3		
III 50403	Trụ mỏ	m3	1.000	
III 50404	Các loại khác	m3		
	D<25 cm	m3	1.000	
	D≥25 cm	m3	2.800	
III 505	Các loại gỗ khác	m3		
III 6	Cành ngọn, gốc, rễ	m3		
III 601	Cành, ngọn (tính bằng 10%- 30% giá bán gỗ tương ứng)	m3		
III 602	Gốc, rễ (tính bằng 30%-50% giá bán gỗ tương ứng)	m3		
III7	Củi (01 Ste = 0,7 m3)	Ste	600	
III8	Tre, Trúc, Nứa, Mai, Giang, Tranh, vầu, Lồ ô			
III801	Tre			
III 80101	D < 5cm	Cây	8	
III 80102	5cm< D < 6cm	Cây	13	
III 80103	6cm< D < 10cm	Cây	21	
III 80103	D>10cm	Cây	30	
III802	Trúc	Cây	7	
III80301	Nứa D < 7cm	Cây	3	
III80302	Nứa D> 7cm	Cây	6	
III804	Mai			
	D < 6cm	Cây	13	
	6cm< D < 10cm	Cây	21	
	D> 10cm	Cây	30	
III805	Vầu	Cây		
	D < 6cm	Cây	8	
	6cm< D < 10cm	Cây	15	
	D> 10cm	Cây	21	
	Dóc	Cây	2	
	Song			
	Loại Φ>40cm	Kg	40	
	Loại (30mm <Φ<40mm)	Kg	35	
	Loại Φ>15mm-30mm	Kg	14	
	Loại Φ từ 15 mm trở xuống	Kg	4	
	Mây	Kg	8	

III 11	<i>Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên</i>			
	Quế (tươi)	Kg	30	
	Quế (khô)	Kg	110	
	Nấm hương khô	Kg	140	
	Ba kích tươi	Kg	125	
	Nhựa trám	Kg	70	
	Nấm lim (tươi)	Kg	110	
	Bồ cốt, thảo quả	Kg	300	
	Măng khô	Kg	150	

Thuyết minh: Cột 4: Mức giá dự kiến là mức giá tối thiểu theo khung giá quy định của Bộ Tài chính (Áp dụng trong năm 2022 tại Quyết định số 1544/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh); D: Đường kính cây.

Phụ lục IV

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2022 của UBND tỉnh)

Mã	Loại tài nguyên	ĐVT	Mức giá	Ghi
-----------	------------------------	------------	----------------	------------

nhóm, loại TN			(1.000 đ)	chú
1	2	3	4	5
V	Nước thiên nhiên			
V1	<i>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</i>			
V101	<i>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp</i>			
V10101	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m3	200	
V10102	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc bỏ một số hợp chất vô cơ)	m3	450	
V10103	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m3	1.100	
V10104	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để ngâm tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch	m3	20	
V102	<i>Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</i>	m3		
V10201	Nước thiên nhiên khai thác đóng chai, đóng hộp	100		
V10202	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	500		
V2	<i>Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch</i>	m3		
V201	Nước mặt	m3	2,5	
V202	Nước dưới đất (nước ngầm)	m3	3	
V3	<i>Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác</i>	m3		
V301	Nước thiên nhiên dùng trong SX rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m3	40	
V302	Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m3	40	
V303	Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho SX, chế biến thủy sản, nông sản)	m3	3	

Thuyết minh: Cột 4: Mức giá dự kiến là mức giá tối thiểu theo khung giá quy định của Bộ Tài chính (Áp dụng trong năm 2021 tại Quyết định số 1544/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh).